

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án hỗ trợ xi măng đầu tư xây dựng  
kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2016**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16/4/1999 của Chính phủ về việc ban hành quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 về phê duyệt chương trình Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ các Thông tư liên tịch: số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; số 51/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02/12/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC của Liên bộ Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BKHĐT ngày 07/8/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 97-NQ/HĐND ngày 14/12/2015 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2015, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2016;

Căn cứ Thông báo của Thường trực Tỉnh ủy số 529-TB/TU ngày 08/9/2016 về việc hỗ trợ xi măng cho xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2016;

Căn cứ Văn bản số 286/HĐND-KTNS ngày 12/9/2016 của HĐND tỉnh về việc đồng ý chủ trương hỗ trợ xi măng cho các địa phương xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn năm 2016;

Xét đề nghị của Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 17/TTr-VPĐP ngày 15/8/2016 về việc đề nghị phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông trên địa bàn tỉnh năm 2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án hỗ trợ xi măng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2016, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng, phạm vi hỗ trợ:** Hỗ trợ cho các xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn (Đường giao thông nông thôn, kênh mương nội đồng, hạ tầng các mô hình sản xuất tập trung, công trình vệ sinh), trong đó ưu tiên theo thứ tự: các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016, các xã chưa đạt chuẩn và các xã đã đạt chuẩn.

#### **2. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ**

2.1. Nguyên tắc hỗ trợ: UBND tỉnh hỗ trợ bằng xi măng theo định mức kinh tế-kỹ thuật đối với từng công trình; UBND huyện, thành phố, thị xã và các xã bố trí, cân đối, phối hợp lồng ghép các nguồn lực và huy động đóng góp của người dân, doanh nghiệp, tổ chức trên cơ sở dân chủ, đồng thuận và phù hợp với điều kiện của từng địa phương, tổ chức thực hiện có hiệu quả.

#### **2.2. Điều kiện hỗ trợ:**

- Các công trình được hỗ trợ phải nằm trong danh mục đầu tư thuộc đề án xây dựng nông thôn mới của xã, đã được phê duyệt dự toán (*báo cáo kinh tế-kỹ thuật*) và chuẩn bị mặt bằng thi công đạt chuẩn theo quy định.

- Áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù đối với các công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản (*theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ*). UBND cấp huyện quyết định danh mục công trình áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù trên địa bàn.

+ Không phải lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, trên cơ sở thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành, chỉ cần lập dự toán đơn giản. Giao cộng đồng dân cư hưởng lợi tự thực hiện.

+ Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thi công, nghiệm thu, thanh quyết toán công trình thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2013/TT-BKHĐT ngày 07/8/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

#### **3. Định mức hỗ trợ**

- Xã đã đạt chuẩn: hệ số 1 (500 tấn xi măng/xã).

- Các xã chưa đạt chuẩn: hệ số 1,5 (750 tấn xi măng/xã).

- Xã đăng ký đạt chuẩn năm 2016 là: hệ số 2 (1.000 tấn xi măng/xã).

Mức hỗ trợ cho từng xã, từng công trình căn cứ nhu cầu, khả năng bố trí nguồn vốn ngân sách đối ứng của địa phương, khả năng huy động đóng góp của người dân, doanh nghiệp, tổ chức; giao Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét,

quyết định.

#### **4. Khối lượng xi măng hỗ trợ**

Tổng khối lượng xi măng hỗ trợ năm 2016: **100.000 tấn**, trong đó:

**4.1. Hỗ trợ các địa phương theo định mức số xã: 91.388 tấn.**

**4.2. Hỗ trợ các mô hình dự án phát triển sản xuất, công trình vệ sinh hộ gia đình: 4.403 tấn.**

*(chi tiết phân bổ theo Phụ lục đính kèm).*

**4.3. Dự phòng: 4.209 tấn.**

### **Điều 2. Phân giao nhiệm vụ và tổ chức thực hiện**

#### **1. Văn phòng Điều phối Chương trình Xây dựng nông thôn mới**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan kiểm tra, đôn đốc quá trình tổ chức thực hiện của các địa phương, đơn vị; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính định kỳ hàng tháng tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả hỗ trợ xi măng.

#### **2. Sở Tài chính**

- Ký kết hợp đồng với các nhà máy xi măng. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn quy trình, thủ tục quản lý, cấp phát xi măng; hồ sơ thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán xây dựng các công trình có nguồn vốn hỗ trợ theo quy định; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ sử dụng xi măng.

- Tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, bố trí các nguồn vốn để thanh, quyết toán khối lượng xi măng cho các nhà máy cung ứng theo hợp đồng.

#### **3. Sở Giao thông Vận tải, Sở Xây dựng**

- Hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật, quy trình, quy phạm và kiểm tra chất lượng công trình xây dựng theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành và tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Rà soát, ban hành, điều chỉnh các thiết kế mẫu cho phù hợp với điều kiện thực tế từng vùng, địa phương.

#### **4. UBND các huyện, thành phố, thị xã**

- Căn cứ nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ nêu tại Khoản 2, Điều 1 của Quyết định này, hướng dẫn của các Sở, ngành liên quan và khả năng huy động nguồn lực và ngân sách địa phương để phân bổ chi tiết cho từng xã, từng công trình (*trước khi phân bổ thống nhất với Thường trực HĐND và báo cáo tại kỳ họp HĐND gần nhất*); chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về quyết định phân bổ của địa phương.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn và giúp các xã (chủ đầu tư) triển khai thực hiện theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để sử dụng xi măng đúng mục đích, đạt hiệu quả.

- Định kỳ hàng tháng tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả sử dụng xi măng hỗ trợ (qua Văn phòng Điều phối Chương trình Xây dựng nông thôn mới tỉnh đồng thời gửi Sở Tài chính trước ngày 20 hàng tháng).

### 5. UBND các xã

- Là chủ đầu tư các công trình trên địa bàn, thực hiện tốt công tác tuyên truyền về cơ chế hỗ trợ của tỉnh, công khai quy trình thực hiện; động viên nhân dân đóng góp và huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đối ứng để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình theo quy định.

- Áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ; chỉ định cho người dân và cộng đồng trong xã tổ chức thực hiện theo quy định.

- Tổ chức quản lý dự án theo các quy định hiện hành của nhà nước và quy định cụ thể tại Quyết định này. Triển khai thực hiện tốt công tác giám sát đầu tư cộng đồng, tránh thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

- Định kỳ hàng tháng tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp huyện, để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

**6. Các nhà máy cung ứng xi măng:** Chủ động bố trí nguồn xi măng, phối hợp cung ứng kịp thời xi măng theo kế hoạch của các địa phương. Định kỳ báo cáo tiến độ cung ứng xi măng thuộc Chương trình với Sở Tài chính và Văn phòng Điều phối Chương trình Xây dựng NTM trước ngày 20 hàng tháng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn phòng Điều phối chương trình Xây dựng nông thôn mới, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ttct*

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Đ/c PCT UBND tỉnh;
- NM xi măng: Quang Sơn, Cao Ngạn, Quán Triều, La Hiên, Lưu Xá;
- LĐVP UBND tỉnh: Đ/c Hải, Vịnh;
- Lưu: VP, CNN, TH.

Tungtam.12/3/16, 15b

*g*



CHỦ TỊCH

*[Signature]*  
Vũ Hồng Bắc

TỔNG CỤC QUẢN LÝ AN DÂN TỈNH



HỒ TRỢ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 15/10/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

DVT: Tỷ

| Số TT     | Huyện, thành phố, thị xã | Tổng khối lượng xi măng phân bố | Khối lượng hỗ trợ theo định mức |                       |                    | Hỗ trợ các mô hình, dự án phát triển sản xuất, công trình vệ sinh hộ gia đình | Đơn vị cung ứng (bao gồm cả lượng XM đã tạm ứng) |                        |                          |                       |                   | Ghi chú |   |
|-----------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------|---|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|---------|---|
|           |                          |                                 | Tổng                            | Khối lượng đã tạm ứng | Khối lượng còn lại |   | Công ty TNHH ITV XM Quang Sơn                    | Công ty CP XM Cao Ngạn | Công ty CP XM Quán Triều | Công ty CP XM La Hiến | Nhà máy XM Lưu Xá |         |   |
| 1         | TP. Thái Nguyên          | 4.327                           | 4.327                           | 1.900                 | 2.427              |   | 1.900  | 2.427                  |                          |                       |                   |         |   |
| 2         | TP. Sông Công            | 5.000                           | 2.000                           | 1.700                 | 300                | 3.000   |  | 5.000                  |                          |                       |                   |         |   |
| 3         | Huyện Định Hóa           | 12.100                          | 12.100                          | 6.050                 | 6.050              |   |  | 12.100                 |                          |                       |                   |         |   |
| 4         | Huyện Võ Nhai            | 8.650                           | 8.650                           | 3.550                 | 5.100              |   |  |                        |                          | 8.650                 |                   |         |   |
| 5         | Huyện Phú Lương          | 9.736                           | 9.736                           | 3.500                 | 6.236              |   |  |                        | 9.736                    |                       |                   |         |   |
| 6         | Huyện Đại Từ             | 19.973                          | 19.750                          | 14.100                | 5.650              | 223   |  |                        | 19.973                   |                       |                   |         |   |
| 7         | Huyện Đồng Hỷ            | 10.325                          | 10.325                          | 3.950                 | 6.375              |   |  | 10.325                 |                          |                       |                   |         |   |
| 8         | Huyện Phú Bình           | 14.755                          | 14.250                          | 5.250                 | 9.000              | 505   |  |                        |                          |                       | 14.755            |         |   |
| 9         | TX. Phú Yên              | 10.925                          | 10.250                          | 3.950                 | 6.300              | 675   |  | 10.925                 |                          |                       |                   |         | Hỗ trợ đường vào khu sản xuất tập trung và nâng công trình cấp bách |
| 10        | Dự phòng                 | 4.209                           |                                 |                       |                    |   |  |                        |                          |                       |                   |         |   |
| Tổng cộng |                          | 100.000                         | 91.388                          | 43.950                | 47.438             | 4.403   | 12.825   | 29.852                 | 29.709                   | 8.650                 | 14.755            |         |   |

*[Handwritten signature]*

Phụ lục số 02

**PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG XI MĂNG**

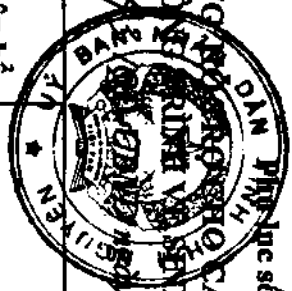
**HỖ TRỢ THEO ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| Số TT | Huyện, thành phố, thị xã | Số xã                    |              |                | Khối lượng hỗ trợ theo định mức |                             |                          | Ghi chú |
|-------|--------------------------|--------------------------|--------------|----------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------|
|       |                          | Đã ký đạt chuẩn năm 2016 | Đã đạt chuẩn | Chưa đạt chuẩn | Tổng (tấn)                      | Khối lượng đã tạm ứng (tấn) | Khối lượng còn lại (tấn) |         |
| 1     | TP. Thái Nguyên          | 2                        | 6            | 0              | 4.327                           | 1.900                       | 2.427                    |         |
| 2     | TP. Sông Công            | 0                        | 4            | 0              | 2.000                           | 1.700                       | 300                      |         |
| 3     | Huyện Định Hóa           | 2                        | 2            | 19             | 12.100                          | 6.050                       | 6.050                    |         |
| 4     | Huyện Võ Nhai            | 1                        | 2            | 11             | 8.650                           | 3.550                       | 5.100                    |         |
| 5     | Huyện Phú Lương          | 2                        | 5            | 7              | 9.736                           | 3.500                       | 6.236                    |         |
| 6     | Huyện Đại Từ             | 2                        | 7            | 19             | 19.750                          | 14.100                      | 5.650                    |         |
| 7     | Huyện Đồng Hỷ            | 2                        | 3            | 10             | 10.325                          | 3.950                       | 6.375                    |         |
| 8     | Huyện Phú Bình           | 2                        | 5            | 13             | 14.250                          | 5.250                       | 9.000                    |         |
| 9     | TX. Phú Yên              | 2                        | 3            | 9              | 10.250                          | 3.950                       | 6.300                    |         |
|       | <b>Tổng cộng</b>         | <b>15</b>                | <b>37</b>    | <b>88</b>      | <b>91.388</b>                   | <b>43.950</b>               | <b>47.438</b>            |         |

*Handwritten signature*

**PHÂN BÒ KHỐI LƯỢNG XI MĂNG VÀ SẮT CÁC MÔ HÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT,**  
**CÔNG TRÌNH VÀ CÁC MÔ HÌNH HỘ GIA ĐÌNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 13/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*



| Số TT            | Huyện, thành phố, thị xã | Khối lượng phân bổ<br>(tấn) | Quy mô        |               | Ghi chú   |
|------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|---|
|                  |                          |                             | Số công trình | Chiều dài (m) |   |
| 1                | TP. Sông Công            | 3.000                       | 41            | 17.056        | Hỗ trợ xây dựng hệ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch trên địa bàn TP Sông Công    |
| 2                | Huyện Đại Từ             | 223                         | 1.114         |               | Hỗ trợ hộ gia đình làm nhà vệ sinh  |
| 3                | Huyện Phú Bình           | 505                         | 1             | 3.000         | Hỗ trợ công trình đường GTNT vào làng nghề chăn nuôi chế biến các sản phẩm từ ngựa xồm Phẩm, xã Dương Thành |
| 4                | TX. Phổ Yên              | 675                         | 8             | 4.150         | Hỗ trợ xã Phúc Thuận xây dựng đường vào mô hình PTSS tập trung  |
| <b>Tổng cộng</b> |                          | <b>4.403</b>                | <b>1.164</b>  | <b>24.206</b> |   |

*[Handwritten signature]*

